

Chương 1

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA; VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích của điều tra

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Thu thập thông tin về dân số và một số đặc trưng cơ bản của dân số; tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê về dân số và kế hoạch hóa gia đình và các chỉ tiêu thống kê về dân số thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia;

- Phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, hoạch định chính sách.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

3. Yêu cầu đối với điều tra viên thống kê khi thực hiện phỏng vấn

3.1. Xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời

Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, công việc đầu tiên của ĐTV là xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời. Dưới đây là một số công việc ĐTV cần phải thực hiện:

- Ăn mặc gọn gàng, lịch sự, không uống rượu, bia trong thời gian tiếp xúc với hộ;
- Khi đến hộ, ĐTV phải chào hỏi, giới thiệu bản thân và giới thiệu mục đích của việc phỏng vấn;

- Luôn tỏ thái độ thiện chí, cởi mở, hòa nhã, lịch sự và thân thiện với những người mà mình tiếp xúc;

- Trả lời thẳng thắn những câu hỏi mà đối tượng điều tra (viết gọn là ĐTĐT) đưa ra, đặc biệt là những câu hỏi về mục đích của việc thu thập thông tin Điều tra BĐDS; tránh tỏ ra khó chịu khi ĐTĐT từ chối cuộc phỏng vấn;

- Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, ĐTV cố gắng tránh sự có mặt người thứ ba trong khi phỏng vấn. Sự có mặt của người thứ ba có thể sẽ khiến ĐTĐT trả lời không đúng sự thật.

3.2. Xây dựng kỹ năng phỏng vấn

Phỏng vấn là một nghệ thuật, không được coi đó là một việc làm máy móc. Các cuộc phỏng vấn khác nhau có thể cho thông tin khác nhau, vì thế khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV phải bảo đảm thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phỏng vấn: Đối với mỗi câu hỏi đưa ra ĐTV cần giữ thái độ trung lập, không tỏ thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với câu trả lời của ĐTĐT;

- Không được gợi ý câu trả lời, không được đọc các phương án trả lời in sẵn bằng chữ in hoa cho ĐTĐT nghe;

- Không thay đổi từ ngữ các câu hỏi. Trường hợp từ ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể sử dụng từ ngữ địa phương để thay thế khi đặt câu hỏi. Nếu câu trả lời chưa rõ ràng, hãy hỏi thăm dò để ĐTĐT hiểu rõ nội dung của câu hỏi. Nếu ĐTĐT không hiểu hoặc hiểu sai câu hỏi, ĐTV nhắc lại câu hỏi chậm và rõ. Nếu ĐTĐT vẫn không hiểu, ĐTV có thể diễn tả lại câu hỏi nhưng phải thận trọng, không được làm thay đổi nội dung của câu hỏi gốc;

- Không phỏng vấn vội vàng: ĐTV đọc các câu hỏi chậm và rõ ràng. Sau khi đưa ra câu hỏi, nên dành thời gian cho ĐTĐT suy nghĩ và trả lời. Trường hợp ĐTĐT đang vội giải quyết việc riêng, ĐTV có thể dừng cuộc phỏng vấn và hẹn quay trở lại vào thời điểm thích hợp, không ép ĐTĐT phải tiếp tục cuộc phỏng vấn.

II. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

ĐTV là người **trực tiếp đến từng hộ** đã được chọn mẫu trong địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) được phân công, gặp chủ hộ (hoặc người trưởng thành khác trong hộ, đủ năng lực trả lời phỏng vấn, am hiểu về các thành viên của hộ khi chủ hộ đi vắng) để **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin về dân số, các trường hợp chết của hộ vào phiếu điều tra điện tử trên thiết bị thông minh (viết gọn là Phiếu điện tử CAPI).

Đối với những thông tin về thành viên hộ mà người trả lời phỏng vấn không nắm chắc, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp để hỏi thông tin. Riêng các thông tin về lịch sử

sinh **phải hỏi trực tiếp** đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi; các thông tin về kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 15 - 49 tuổi. Trong từng giai đoạn của điều tra, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Giai đoạn chuẩn bị

- Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra (nếu có): ĐTV phải tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ; chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, tích cực tham gia các phiên thảo luận, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi chép và bảo quản tài liệu, phương tiện điều tra. ĐTV phải lưu giữ các tài liệu tập huấn (Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ, phiếu điều tra) để sử dụng trong quá trình điều tra;

ω - Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra: Cài đặt phần mềm điều tra trên thiết bị di động;

- Kiểm tra danh sách các ĐBĐT và các hộ mẫu được phân công (phiếu điều tra được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV);

- Chuẩn bị ĐBĐT: Nhận bàn giao ĐBĐT trên thực địa, rà soát lại toàn bộ danh sách hộ đã được chọn mẫu (đối chiếu giữa sơ đồ nền xã/phường (nếu có) và thực tế); kiểm tra toàn bộ các ngôi nhà/căn hộ (kể cả nhà có người ở và không có người ở) trong ĐBĐT so với Bảng kê hộ để bổ sung các hộ và các nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) bị bỏ sót (chưa được cập nhật trong Bảng kê hộ) hoặc đã chuyển đi khỏi ĐBĐT; hẹn ngày đến hộ để phỏng vấn thu thập thông tin; phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra thực địa để lập kế hoạch điều tra phù hợp;

- Xây dựng lịch phỏng vấn từng hộ tại ĐBĐT.

2. Trong giai đoạn điều tra

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra trong nhân dân và khi tiếp xúc với hộ;

- Phối hợp với các ĐTV khác, thực hiện sự chỉ đạo của GSV các cấp. Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành và ý kiến đóng góp của GSV các cấp; có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như công việc chung;

- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là **phỏng vấn trực tiếp**, chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin của hộ và thành viên hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ không nắm chắc, ĐTV gặp và phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để thu thập thông tin;

Thông tin về lịch sử sinh phải hỏi trực tiếp ĐTĐT là nữ từ 10 - 49 tuổi;

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để nhập thông tin vào phiếu điều tra.

- Phỏng vấn đầy đủ các hộ thuộc DBĐT đã được giao phụ trách: Việc phỏng vấn ghi thông tin vào phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót ĐTĐT, cũng như không bỏ sót các câu hỏi trên phiếu điều tra; Bật định vị thiết bị trong khi tiến hành phỏng vấn;

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Công tác điều tra tại địa bàn được thực hiện trong vòng 30 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn), bắt đầu từ ngày 01/4 và kết thúc vào ngày 30/4. Trong suốt quá trình điều tra, ĐTV cần bảo đảm thực hiện đúng quy trình phỏng vấn để thu thập thông tin một cách đầy đủ và chính xác, đồng thời cần kiểm soát tốc độ phỏng vấn nhằm bảo đảm tiến độ điều tra theo đúng quy định;

- Khi hoàn thành phỏng vấn hộ: Kiểm tra lại các phiếu đã phỏng vấn, kiểm tra câu trả lời của từng câu hỏi, bảo đảm không bỏ sót cũng như không thừa thông tin ở các câu hỏi, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời. Nếu cần thiết, ĐTV phải quay lại hộ để xác minh và sửa phiếu. Việc sửa lỗi phải thực hiện theo đúng quy định;

- Cuối mỗi ngày điều tra, ĐTV phải kiểm tra lại tất cả các phiếu đã điều tra được trong ngày, kiểm tra lại các thông tin ghi trong phiếu bảo đảm đầy đủ, chính xác và hợp lý; lập kế hoạch trở lại hộ để xác minh thêm thông tin và hoàn thiện các phiếu chưa hoàn thành hoặc còn lỗi;

- Giữ gìn và bảo quản các tài liệu điều tra sạch sẽ, an toàn. Không được tiết lộ các thông tin đã điền trên phiếu điều tra cho người khác;

- ĐTV nên thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra vào cuối mỗi ngày.

3. Khi kết thúc điều tra

Rà soát Bảng kê hộ nhằm phát hiện những hộ đã được chọn mẫu hoặc nhân khẩu thuộc ĐTĐT nhưng chưa được điều tra ghi phiếu. Nếu có, phải tiến hành điều tra.

Kiểm tra để bảo đảm các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến khi được thông báo xóa dữ liệu.

Chương 2

QUY ĐỊNH CHUNG CỦA ĐIỀU TRA

I. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra.

Trong thời gian điều tra, cho dù đến hộ để phỏng vấn vào bất kỳ ngày, giờ nào, ĐTV cũng phải lấy mốc thời điểm là **0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra** (chính xác là 12 giờ đêm ngày 31/3/Năm điều tra) để xác định số NKTTTT tại hộ và các thông tin cá nhân của NKTTTT. Đối với các câu hỏi về tình hình tử vong của dân số, ĐTV phải căn cứ vào khoảng thời gian thu thập thông tin để xác định đầy đủ các sự kiện.

II. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

Thời gian điều tra là thời gian thu thập thông tin tại địa bàn, khoảng 30 ngày (kể cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01/4/Năm điều tra và kết thúc ngày 30/4/Năm điều tra.

5

III. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Điều tra BDDS sử dụng phương pháp **phỏng vấn trực tiếp** để thu thập thông tin. ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử CAPI được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc gọi điện thoại để hỏi trực tiếp người đó về những thông tin mà người khác trong hộ không nắm rõ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để nhập thông tin phiếu điều tra.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

ĐTĐT của cuộc Điều tra BDDS bao gồm:

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) của hộ dân cư (bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang, người có quốc tịch nước ngoài hiện đang ăn, ở tại hộ); không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

V. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA VÀ NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các hộ dân cư (viết gọn là hộ). Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung; hoặc kết hợp cả hai.

Theo khái niệm về hộ dân cư, những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được coi là thành viên hộ (còn gọi là NKTTTT tại hộ) nếu họ thường xuyên ăn chung, ngủ chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

- Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác thì không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành 01 hộ riêng.

9 - Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

- Đối với những người ở chung trong 01 phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là 01 hộ. Ví dụ: Có 03 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là 01 hộ.

- Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau thì nhóm thành 01 hộ. Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là 02 hộ khác nhau.

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào 01 hộ.

2. Người cung cấp thông tin

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về NKTTTT, các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ hoặc người đại diện của hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để hỏi các thông tin này.

Riêng các thông tin về lịch sử sinh **phải hỏi trực tiếp** đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi; các thông tin về kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, phải hỏi trực tiếp đối tượng điều tra là nữ từ 15 - 49 tuổi.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi thông tin vào phiếu điều tra.

VI. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA, SƠ ĐỒ NỀN XÃ/PHƯỜNG VÀ BẢNG KÊ HỘ

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn/tổ dân phố). Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã/phường) gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã/phường.

2. Sơ đồ nền xã/phường

Sơ đồ nền xã/phường là sơ đồ trên đó thể hiện phạm vi, ranh giới của xã, phường; các thôn; các ĐBĐT và một số đặc điểm tự nhiên hoặc nhân tạo như đường, phố, ngõ, hẻm, sông, suối, trường học, cơ quan, nhà máy, đình, đền, miếu...

3. Bảng kê hộ

Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong một ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, địa chỉ, số điện thoại của hộ, tổng số người là NKTTTT tại hộ, số người nước ngoài là NKTTTT tại hộ.

VII. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên; những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an và những người có quốc tịch nước ngoài thường xuyên ăn, ở tại hộ.

1. Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;
- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;
- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;
- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

- Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ tại hộ.
- Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);
- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;
- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;
- Những người đi buôn chuyên, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;
- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;
- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý:

Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTDĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con như đã nêu tại mục V.1, Chương II).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân...): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với trẻ em (người dưới 16 tuổi) không có quốc tịch Việt Nam nhưng có bố hoặc mẹ là người Việt Nam; đồng thời, trẻ hiện đang ở Việt Nam và xác định sống lâu dài ở Việt Nam: Những trẻ này được xác định là NKTTTT tại hộ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam tính đến thời điểm điều tra: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

(i) *Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra*, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra;
- Những người chết trước ngày 01/4/Năm điều tra;
- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước ngày 01/4/Năm điều tra;
- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển, đi công tác ngắn hạn...);
- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;
- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;
- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau ngày 01/4/Năm điều tra (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;
- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình;
- Người đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần;
- Người thuộc lực lượng vũ trang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội, công an.

VIII. NHÂN KHẨU ĐẶC THÙ

Trong cuộc điều tra này không thu thập thông tin của nhân khẩu đặc thù trên các ĐBĐT, bao gồm các trường hợp sau:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người

đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trợ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường âm nhạc; các tu sĩ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sĩ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

Chương 3

HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

1. Đối với hộ có người nước ngoài sống cùng người Việt Nam: Thu thập thông tin của loại phiếu như được chọn mẫu

- Trường hợp người nước ngoài nghe và nói được tiếng Việt: Phỏng vấn trực tiếp người nước ngoài.

- Trường hợp người nước ngoài không thể nghe và nói được tiếng Việt: Hỏi thông tin về người nước ngoài qua người Việt Nam sống cùng.

2. Đối với hộ chỉ bao gồm người nước ngoài: Thu thập thông tin của các câu hỏi sau:

+ Thông tin thành viên hộ: Câu 1, 2, 3, 4, 6a, 6b, 9.

Hộ được xác định là hộ nước ngoài căn cứ trên kết quả cập nhật bảng kê khi số người nước ngoài bằng tổng số người của hộ; Danh sách hộ được chọn điều tra trên

CAPI hiển thị tình trạng “Hộ nước ngoài” và được bôi màu khác với các tình trạng hộ khác.

- Trường hợp hộ có người có thể nghe và nói tiếng Việt, ĐTV thu thập thông tin bình thường bằng CAPI.

- Trường hợp hộ không có người có thể nghe, nói tiếng Việt, ĐTV phát phiếu giấy theo loại ngôn ngữ mà hộ sử dụng để thu thập thông tin, sau đó thu lại phiếu giấy và nhập tin vào CAPI.

Một số trường hợp đặc biệt:

➤ (i) Trường hợp khi cập nhật bảng kê hộ, thành viên của hộ bao gồm người Việt Nam và người nước ngoài hoặc hộ là người Việt Nam nhưng khi ĐTV đến thu thập thông tin hộ chỉ bao gồm những người nước ngoài (Toàn bộ thành viên của hộ được xác định là có quốc tịch nước ngoài tại Câu 6a), ĐTV thực hiện như sau:

- Trường hợp hộ có thể nghe và nói tiếng Việt, ĐTV thu thập thông tin bình thường bằng CAPI (CAPI chỉ hiển thị các câu hỏi dành cho người nước ngoài). Trường hợp này CAPI sẽ có cảnh báo để tránh trường hợp ĐTV nhập nhầm thông tin về quốc tịch của các thành viên trong hộ.

- Trường hợp hộ không có người có thể nghe, nói tiếng Việt, ĐTV xác định loại ngôn ngữ mà hộ có thể sử dụng và báo lại với GSV để thay đổi tình trạng hộ thành hộ nước ngoài và được cung cấp phiếu điều tra giấy theo ngôn ngữ mà hộ sử dụng để phát tới hộ, sau đó hẹn ngày đến hộ để thu lại phiếu giấy và nhập tin vào CAPI.

(ii) Trường hợp khi cập nhật bảng kê là hộ người nước ngoài nhưng khi ĐTV đến thu thập thông tin hộ là người Việt Nam, ĐTV báo lại với GSV để thay đổi tình trạng hộ của hộ nước ngoài và thực hiện thu thập thông tin của loại phiếu như được chọn mẫu.

3. Quy định về nhập tin đối với phiếu giấy do hộ người nước ngoài cung cấp thông tin

Phiếu do hộ người nước ngoài tự cung cấp thông tin chỉ bao gồm các câu như đã nêu trên, bắt đầu từ Câu 1 (không bao gồm các câu Q về xác định NKTTTT như phiếu CAPI). Vì vậy, chương trình phần mềm CAPI sẽ hiển thị đúng trường thông tin đối với các hộ người nước ngoài để ĐTV nhập tin.

Chương 4

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

I. GIỚI THIỆU PHIẾU ĐIỀU TRA

Nội dung của phiếu dài Điều tra BĐDS được thiết kế trên 01 loại phiếu điều tra. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin về: thành viên trong hộ; lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là nữ từ 15 - 49 tuổi; người chết của hộ. Ngoài các câu hỏi để xác định NKTTTT tại hộ, phiếu điều tra gồm các thông tin định danh và các câu hỏi như sau:

Điều tra BĐDS thu thập các thông tin sau:

↪

Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ

- Thông tin về nhân khẩu học;
- Thông tin về di cư;
- Tình trạng đăng ký khai sinh (đối với trẻ em dưới 5 tuổi);
- Tình trạng đi học; trình độ giáo dục, đào tạo; bằng cấp, chứng chỉ nghề cao nhất đạt được; tình trạng biết chữ;
- Tình trạng hôn nhân.

Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là nữ từ 15 - 49 tuổi

Phần 3: Thông tin về thành viên của hộ đã chết trong khoảng thời gian từ ngày Mùng 01 Tết Âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3/Năm điều tra.

II. CÁCH GHI TRANG BÌA CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Thông tin định danh

Khi ĐTV đăng nhập vào chương trình, thông tin định danh của các hộ trong ĐBĐT được phân công sẽ tự động chuyển từ Bảng kê hộ vào phiếu điều tra. Trong số các thông tin được tự động chuyển từ Bảng kê hộ, thông tin về “HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ” có thể cần phải điều chỉnh do có hộ mới chuyển đến (hộ cũ đã chuyển đi) hoặc vẫn hộ cũ nhưng thông tin về chủ hộ thay đổi so với bảng kê. Trong trường hợp này, ĐTV hỏi để ghi thông tin thực tế của chủ hộ tại thời điểm ĐTV đến hộ điều tra.

2. Phần xác nhận

3. Sau khi hoàn thành cuộc phỏng vấn, chương trình sẽ tự động hiển thị danh sách các thành viên hộ, ĐTV chỉ cần tích chọn vào tên người đã cung cấp thông tin để hoàn thiện phiếu điều tra.

III. CÁCH HỎI VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ TRONG PHIẾU DÀI

ĐTV đọc kỹ hướng dẫn về cách xác định NKTTTT tại Mục VII, Chương II để nắm rõ khái niệm và quy định về NKTTTT. ĐTV hỏi các câu Q để xác định NKTTTT tại hộ.

Phần xác định NKTTTT tại hộ:

Cách hỏi và xác định NKTTTT tại hộ

Q1. Xin ông/bà cho biết hộ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được **6 tháng trở lên bao gồm cả những người nước ngoài** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

ĐTV hỏi và nhập đầy đủ hộ và tên của từng người.

Lưu ý: Những người này không bao gồm sinh viên, học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả hộ và tên, ĐTV phải ghi thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B,...).

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh, người nước ngoài) **chưa được 6 tháng** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra nhưng xác định sẽ ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: Con dâu mới về nhà chồng...)?

Mục đích câu này là để xác định một số trường hợp đặc biệt, mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra nhưng có thể vẫn được xác định là NKTTTT tại hộ. Lưu ý, những người này bao gồm những người đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

Trường hợp trẻ mới sinh chưa kịp đặt tên, ĐTV ghi “trẻ mới sinh” và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu“()”. Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

ĐTV hỏi để xác định trong hộ có ai mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến thời điểm ngày 01/4/Năm điều tra nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/Năm điều tra). Nếu có, ĐTV nhập mã 1 “CÓ” và nhập hộ và tên từng người. Nếu không thì chuyển sang hỏi tiếp Câu Q3.

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 và những có tên tại CÂU Q2)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ.
- b. Sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà?
- b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: Đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- c. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NKTTTT tại hộ. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, danh sách thành viên hộ ở câu Q1 và câu Q2b sẽ hiện lên để ĐTV chọn thành viên tương ứng.

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra tạm vắng vì các lý do sau đây không?

- a. Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động/không có ý định ăn ở lâu dài tại nơi hiện đang làm ăn?
- b. Điều trị nội trú tại các cơ sở y tế?
- c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ, người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đánh bắt hải sản...?
- e. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?
- f. Người bị công an, quân đội tạm giữ?

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu hộ có ít nhất 01 trong các trường hợp được liệt kê ở câu Q4 thì nhập họ và tên những người này. Nếu không có ai thuộc đối tượng, ĐTV chuyển sang câu Q5.

Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/4/Năm điều tra và chưa được kể tên ở trên không?

Câu hỏi nhằm xác định có ai thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng chết sau thời điểm điều tra 0h00 ngày 01/4/Năm điều tra, những người này vẫn được tính là NKTTTT. Nếu có, ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người đã chết sau thời điểm điều tra 0 giờ ngày 01/4.

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là?

Phiếu điện tử sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ. ĐTV đọc tên những người được hiển thị trong danh sách, bao gồm những người có tên câu Q1, Q2 sau khi loại đi người câu Q3 và những người có tên trong câu Q4 và Q5.

Q7. Trong số thành viên sau, xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ, ai là người nước ngoài?

ĐTV hỏi thông tin để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ, ai là người nước ngoài.

Chủ hộ: Là thành viên hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp trước đây.

Chủ hộ có thể không trùng với chủ hộ được xác định trong Bảng kê hộ (có thể thay thế tên chủ hộ so với bảng kê).

Đối với các hộ có bố, mẹ thuộc ngành công an, quân đội đang sống tập trung trong doanh trại, đơn vị, các cháu nhỏ là NKTTTT tại hộ thì cháu lớn nhất được xác định là chủ hộ.

Chương 5

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA

Phần 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

Câu 1: Hộ và tên những người là NKTTTT tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ

Chương trình tự động hiển thị lần lượt tên NKTTTT của hộ đã được xác định tại quy trình xác định NKTTTT của hộ, bắt đầu từ chủ hộ.

Câu 2: [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?

(1) *Chủ hộ*: Tự động chuyển sang từ câu Q7.

(2) *Vợ/chồng*: Là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng).

Nếu một người có từ 2 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong một hộ, thì những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

(3) *Con đẻ*: Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

(4) *Cháu nội/ngoại*: Là người cháu cùng huyết thống với chủ hộ, do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

(5) *Bố/mẹ*: Là người sinh ra chủ hộ, hoặc sinh ra vợ/chồng của chủ hộ. Bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc của vợ/chồng chủ hộ cũng được tính là bố/mẹ của chủ hộ.

(6) *Quan hệ gia đình khác*: Bao gồm những người có quan hệ gia đình, ruột thịt nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: Con nuôi, con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị/em ruột, cô/dì/chú/bác, con dâu, con rể...

(7) *Không quan hệ gia đình*: Là những người không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng hay gia đình/họ hàng với chủ hộ. Ví dụ: Bạn, người làm thuê, ở trọ, giúp việc gia đình,...

Ví dụ: Một hộ có 02 anh em. Trường hợp này, một người là chủ hộ, người thứ 2 là “Quan hệ gia đình khác”.

Câu 3: [TÊN] là nam hay nữ?

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp, hoặc có mặt ở nhà trong khi phỏng vấn thì ĐTV có thể xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ô mã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ.

Đối với người có hai giới tính hoặc không phân biệt được giới tính thì ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để ghi thông tin.

Câu 4: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch là **tháng, năm sinh thực tế**, không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (căn cước công dân, giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ khẩu (trước đây),...) của hộ để ghi thông tin ngoại trừ trường hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp.

ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi, đặc biệt đối với trẻ em dưới 05 tuổi.

Một số lưu ý khi xác định tháng và năm sinh dương lịch:

- Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu,...), ĐTV phải căn cứ vào “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” tại Phụ lục I để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch.

Khi dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm “Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?”, kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

- Tháng dương lịch thường đến trước tháng âm lịch hơn 01 tháng, do đó khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 01. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng 11 của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng 02 đến tháng 12 cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) thì sẽ là tháng 01 dương lịch của năm sau.

- Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Vì thời điểm điều tra là ngày 01/4/Năm điều tra, những người sinh từ tháng 01 đến tháng 3 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn; những người sinh từ tháng 4 đến tháng 12 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn. Chính vì vậy, trong trường hợp dùng các câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không nhớ được tháng sinh của mình, ĐTV cố gắng tìm hiểu xem ĐTĐT sinh vào 3 tháng đầu năm hay 9 tháng cuối năm theo dương lịch để chọn ngẫu nhiên 01 tháng nào đó trong 3 tháng đầu năm hoặc 9 tháng cuối năm để ghi vào ô tương ứng.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã “98. KXĐ”. Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ năm sinh, ĐTV ghi mã “9998” hoặc chọn mã “9998.KXĐ”).

Câu 5: Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Để hỏi tuổi của những người không nhớ/không biết tháng, năm sinh của mình.

Nhằm thu thập thông tin về tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV cần phải hỏi thêm "Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có tuổi theo dương lịch (vì tuổi theo cách tính tuổi âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 01 tuổi vì đã cộng thêm cả tuổi Mụ).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để xác định tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách so sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi

của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ,... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng **đây là biện pháp bắt buộc**, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được để trống thông tin trong câu hỏi này.

Câu 6: [TÊN] thuộc dân tộc nào?

Nếu ĐTĐT là dân tộc Kinh, ĐTV chọn mã số “1”. Dân tộc khác chọn mã “2”.

Nếu ĐTĐT trả lời là dân tộc khác (mã 2), ĐTV hỏi và nhập thông tin về tên thường gọi/tên gọi nhánh/tên gọi khác của dân tộc vào mục “Tên dân tộc”, đồng thời chọn mã dân tộc thích hợp căn cứ theo “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục II.

Trường hợp ĐTĐT trả lời “Không xác định dân tộc”, ĐTV chọn mã “99. Không xác định dân tộc”, đồng thời hỏi thêm thông tin về “Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc ông/bà giống tập quán của dân tộc nào?” và nhập thông tin chi tiết, cụ thể do hộ cung cấp. Trường hợp ĐTĐT cho biết các đặc trưng, phong tục tập quán của họ không giống dân tộc nào thì ĐTV ghi “Không”.

Quyền xác định, xác định lại dân tộc là một quyền nhân thân cơ bản của cá nhân được ghi nhận từ Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em”.

Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam, ĐTV ghi tên dân tộc cho người đó theo quốc tịch gốc của họ dưới hình thức phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Niu Di-Lân, Mỹ hay Hoa Kỳ.

Ví dụ: Một người có quốc tịch gốc là người Mỹ, ĐTV ghi “Mỹ”, sau đó chọn mã “55” (người nước ngoài).

Câu 6a: Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?

Nếu ĐTĐT trả lời quốc tịch Việt Nam, chọn mã “1”. Nếu ĐTĐT trả lời quốc tịch nước ngoài, chọn mã “2” đồng thời hỏi quốc tịch của ĐTĐT để chọn tên và mã nước tương ứng, mã nước dựa trên “Danh sách tên và mã nước” tại Phụ lục V.

Trường hợp ĐTĐT có từ 02 quốc tịch trở lên: ĐTV hỏi ĐTĐT hiện đang sống Việt Nam (hoặc nhập cảnh vào Việt Nam) bằng quốc tịch nào để chọn quốc tịch đó.

Ví dụ: Anh B sinh sống và làm việc thường xuyên liên tục ở Việt Nam được 2 năm, có 02 quốc tịch là Hà Lan và Anh. Khi anh B nhập cảnh vào Việt Nam anh sử dụng quốc tịch của nước Anh, chọn mã “2” và quốc tịch của anh B được xác định là quốc tịch nước Anh.

Câu 6b: Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?

Nhằm xác định nơi sinh của ĐTĐT sinh ra ở Việt Nam hay nước ngoài.

8 Nếu ĐTĐT trả lời nơi sinh Việt Nam, chọn mã “1”. Nếu nơi sinh nước ngoài, chọn mã “2”, sau đó hỏi nước mà ĐTĐT được sinh ra để chọn tên và mã nước tương ứng, mã nước dựa trên “Danh sách tên và mã nước” tại Phụ lục V.

Kiểm tra 1 (KT1)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người dưới 05 tuổi để hỏi tiếp Câu 7; Khác chuyển sang KT2.

Câu 7: Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?

Nhằm thu thập thông tin về việc đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 05 tuổi.

Đăng ký khai sinh là đăng ký sự kiện sinh cho đứa trẻ mới sinh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành trong thời hạn luật định kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra.

Nếu ĐTĐT trả lời là đã được đăng ký khai sinh, ĐTV chọn mã “1”, chưa đăng ký khai sinh, ĐTV chọn mã “2”.

Trường hợp trẻ em đã được gia đình đi đăng ký khai sinh nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy khai sinh vẫn được tính là đã đăng ký khai sinh.

Kiểm tra 2 (KT2)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 01 tuổi trở lên để hỏi tiếp Câu 8 về thời gian thường trú; Khác chuyển sang KT3.

Câu 8: [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?

Thường trú được hiểu là nơi mà ĐTĐT ăn, ở thường xuyên (theo khái niệm về NKTTTT đã được quy định).

Câu hỏi nhằm xác định khoảng thời gian ĐTĐT đã thực tế thường trú ở xã/phường/thị trấn mà ĐTĐT ở hiện tại được bao lâu, không nhất thiết phải có đăng

ký thường trú. ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú và chọn mã thích hợp.

Mã 6 “KHÔNG DI CHUYỂN”: Bao gồm những người từ khi sinh ra đến thời điểm điều tra đều sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di chuyển giữa các xã).

Lưu ý:

+ Tại thời điểm điều tra, nếu một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, nhưng do quá trình sáp nhập địa giới hành chính dẫn đến việc thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) thì xác định người đó “KHÔNG DI CHUYỂN”, ĐTV chọn mã 6.

+ Đối với những người đang tạm vắng tại thời điểm điều tra do đang đi học tập, công tác, xuất khẩu lao động hoặc đi thăm người thân, du lịch ở nước ngoài trong thời hạn cho phép,... mà những người này được xác định là NKTTTT tại hộ ở câu 1: Xác định nơi thực tế thường trú của họ là ở Việt Nam, tại hộ; Thời gian họ thường trú ở xã/phường/thị trấn này sẽ bao gồm cả thời gian họ sống ở nước ngoài.

Câu 9: Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/năm trước năm [NĂM ĐIỀU TRA]), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố hay ở nước ngoài?

Thường trú được hiểu là nơi mà ĐTĐT ăn, ở thường xuyên (theo khái niệm về NKTTTT đã được quy định).

Đối với những người cách đây 01 năm, tức vào ngày 01/4/năm trước Năm điều tra, đang đi học tập, công tác, xuất khẩu lao động hoặc đi thăm người thân, du lịch ở nước ngoài trong thời hạn cho phép, nơi thực tế thường trú của họ vẫn được xác định là ở Việt Nam, tại hộ mà họ được xác định là NKTTTT. Như vậy, để có thông tin chính xác cho câu này, ĐTV cần hỏi thêm các câu hỏi phụ như thời gian, mục đích ở nước ngoài,...

Các trường hợp được xác định cách đây 01 năm đang “ở nước ngoài” có thể bao gồm: Những người cách đây 01 năm có quốc tịch/định cư ở nước ngoài hoặc những người cách đây 01 năm đi học tập, lao động tại nước ngoài quá thời hạn cho phép nhưng hiện nay đã thực tế thường trú tại Việt Nam. Sau khi chọn mã “2. Ở nước ngoài”, ĐTV hỏi ĐTĐT về Tên và mã nước để chọn tên và mã nước tương ứng trong danh mục “Danh sách tên và mã nước” tại Phụ lục V.

Nếu một người được xác định là chuyển từ tỉnh/thành phố khác đến nhưng tên gọi của tỉnh/thành phố đó hiện đã thay đổi so với thời điểm 01/4/Năm điều tra-1 (do thay đổi địa giới hành chính hoặc đổi tên đơn vị hành chính,...), ĐTV ghi tên theo tên đơn vị hành chính mới.

Đối với những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào vào ngày 01/4/Năm điều tra-1, thì ghi theo địa chỉ nơi họ đã có mặt vào ngày 01/4/Năm điều tra-1.

Câu 10: Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về luồng di chuyển nông thôn - thành thị.

Ở nước ta, việc phân định thành thị, nông thôn được dựa vào đơn vị hành chính cơ sở với “phường” và “thị trấn” thuộc thành thị, còn “xã” thuộc nông thôn. Vì vậy, nếu nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/Năm điều tra-1 thuộc “phường” hoặc “thị trấn”, ĐTV chọn vào mã “1”, trường hợp nơi thực tế thường trú trước đây của ĐTĐT thuộc là “xã”, ĐTV chọn mã “2”.

Lưu ý: “Phường”, “thị trấn” hay “xã” phải được xác định tại thời điểm 01/4/Năm điều tra-1. Những nơi tại thời điểm 01/4/Năm điều tra-1 là xã, nay đã được công nhận là phường hoặc thị trấn thì vẫn được xác định là mã “2” (Xã).

Ví dụ: Một người khai nơi thực tế thường trú tại thời điểm 01/4/Năm điều tra-1 là ở xã Biên Giang, huyện Thanh Oai, nay đã đổi thành phường Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội thì ĐTV vẫn chọn mã “2” (Xã).

Câu 11: Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

Hỏi cho những người mới chuyển đến nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian 1 năm cách thời điểm điều tra để xác định mục đích di chuyển.

ĐTV hỏi và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến hộ. Nếu ĐTĐT đưa ra từ 02 lý do trở lên, ĐTV cố gắng hỏi và xác định 01 lý do tác động nhiều nhất đến việc ĐTĐT chuyển đến hộ (lý do chính). Nếu ĐTĐT trả lời lý do khác với 6 lý do cụ thể nêu trên thì ĐTV chọn mã khác và ghi cụ thể lý do khác.

Lưu ý:

- Đối với những người công tác xa gia đình, khi về hưu chuyển về hộ để sống cùng gia đình, ĐTV chọn câu trả lời là mã 4 “Theo gia đình/Chuyển nhà”.

- Trường hợp 01 người phải chuyển nơi ở vì lý do bắt đầu công việc mới và cả gia đình đi theo, ĐTV ghi nhận lý do chuyển đến nơi ở hiện tại của người đó là mã 1 “Tìm việc/bắt đầu công việc mới”, các thành viên khác trong hộ ghi mã 4 “Theo gia đình/Chuyển nhà”.

Kiểm tra 3 (KT3)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 05 tuổi trở lên để hỏi tiếp Câu 12 về tình trạng đi học hiện nay của ĐTĐT; Khác chuyển sang KT3.1.

Câu 12: Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT đang/đã từng theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại Điều 6, Luật Giáo dục năm 2019 ngày 14/6/2019: Là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo; Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là “đang đi học”.

ĐTĐT được xác định là “đã thôi học” nếu người đó đã từng tham gia một lớp học thuộc một trong các Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam từ trước tới nay bao gồm: Hệ thống giáo dục quốc dân thời Pháp thuộc, Hệ thống giáo dục từ 1945 đến 1954, Hệ thống bổ túc văn hóa, Hệ thống giáo dục miền Bắc, Hệ thống giáo dục hiện nay.

Lưu ý:

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khoá học không thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; Học nghề theo dạng thầy truyền nghề; Các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; Học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức; Những người đang học chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Những người theo học các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F cũng được xác định là đã/đang đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTĐT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

- Người theo học tại các trường đào tạo tập trung (chính quy, tại chức) chuyên ngành chính trị như: Trung cấp, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ được xác định là đã/đang đi học.

- Người tham gia các khóa bồi dưỡng lý luận chính trị như: Trung cấp, cao cấp

chính trị không được xác định là đã/đang đi học.

Câu 13: Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?

Hỏi cho những người được xác định là đang đi học ở Câu 12.

- Mầm non: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo, được thực hiện đối với trẻ từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Đối với các trường hợp này, chương trình sẽ hiển thị thêm danh sách lớp đang học từ lớp 1 đến lớp 12 để ĐTV lựa chọn lớp đang học của ĐTDĐT. Tiểu học: Thực hiện trong 05 năm học, từ lớp 1 đến hết lớp 5; Trung học cơ sở (THCS): Thực hiện trong 04 năm học, từ lớp 6 đến hết lớp 9; Trung học phổ thông (THPT): Thực hiện trong 03 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12.

- Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô: Trình độ đào tạo sơ cấp có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Người tham gia học lấy Giấy phép lái xe ô tô được xác định tương đương với người học sơ cấp nghề.

- Trung cấp: Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

- Cao đẳng: Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

- Đại học: Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 03 đến 06 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp THPT hoặc người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tương đương 01 đến 02 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo.

- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

Lưu ý:

- Trường hợp ĐTDĐT đang đi học Trung cấp/Cao đẳng và trong chương trình

được dạy bổ sung kiến thức THCS/THPT, trình độ đang học được xác định là Trung cấp/Cao đẳng.

- Trường hợp ĐTĐT vừa học trình độ giáo dục phổ thông vừa học nghề, ưu tiên ghi mã trình độ giáo dục phổ thông. Ví dụ: Một người đang học THPT, đồng thời học sơ cấp nghề điện dân dụng, ĐTV ghi nhận trình độ đang theo học là THPT.

- Nếu ĐTĐT đang theo học các trình độ đều không phải trình độ giáo dục phổ thông, ĐTV ưu tiên chọn trình độ cao hơn.

Câu 14: Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

ĐTV căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT đã hoàn thành một bậc học nhưng không đỗ tốt nghiệp hoặc đã đỗ tốt nghiệp nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng/hoàn thành cấp học đó thì không được tính họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

Ví dụ: Một người đã thi tốt nghiệp phổ thông trung học và biết rằng mình đủ điểm để đỗ tốt nghiệp nhưng chưa được thông báo hoặc nhận quyết định công nhận đỗ tốt nghiệp thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất họ đạt được là: “Trung học cơ sở”.

Câu 15: Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?

Câu này chỉ hỏi đối với những người đang đi học trình độ sơ cấp trở lên hoặc những người đã thôi học và có trình độ giáo dục phổ thông từ THCS trở xuống.

ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất (theo hệ 12 năm) mà ĐTĐT hiện đã học xong chương trình, được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp.

Trường hợp ĐTĐT trước đây học theo chương trình phổ thông không phải hệ 12 năm, ĐTV sử dụng “Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông” tại Phụ lục IV để chuyển đổi về lớp phổ thông hệ 12 năm.

Một số lưu ý trong xác định lớp học phổ thông cao nhất:

(1) Trường hợp một người đã học xong chương trình của một lớp nào đó nhưng không được lên lớp; hoặc những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó mà bỏ học, lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó.

Ví dụ: Một người đang học chương trình lớp 4 hệ 12 năm nhưng bỏ học, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 3.

Tuy nhiên đối với những người đã hoàn thành chương trình học của lớp học phổ thông cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12) nhưng không thi đỗ tốt nghiệp/hoàn thành cấp học phổ thông tương ứng (tiểu học, THCS, THPT), ĐTV vẫn ghi lớp học phổ thông hoàn

thành là lớp cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12).

Ví dụ: Một người học xong lớp 12 nhưng trượt tốt nghiệp THPT, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 12.

(2) Đối với những người học lưu ban từ 01 năm trở lên, ĐTV chỉ ghi số năm học phổ thông theo quy định.

Ví dụ: Một người mất 06 năm mới học xong lớp 4, ĐTV chỉ ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 4.

(3) Đối với những người đang học dở chương trình lớp 1 mà bỏ học hoặc đang đi học lớp 1, ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là “0”.

(4) Đối với những người chưa hoàn thành chương trình phổ thông mà đi học trung cấp/cao đẳng nghề và trong các trường nghề, họ được dạy bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, lớp phổ thông cao nhất được xác định chỉ là số lớp mà người đó đã hoàn thành trong trường phổ thông.

Ví dụ: Một người đang học dở lớp 10 thì bỏ học và sau đó đã đi học 02 năm trung cấp nghề giao thông (đã nhận bằng trung cấp). Trong trường trung cấp nghề, họ đã học bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình phổ thông. ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là “9”.

Kiểm tra 3.1 (KT3.1)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên để hỏi tiếp Câu 16. Trường hợp khác sẽ chuyển sang câu KT4.

Câu 16: [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

ĐTV đọc lần lượt từng trình độ. Ở mỗi loại trình độ, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có bằng cấp của trình độ đó không.

Một số lưu ý:

(1) Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

(2) Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó.

Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

(3) Bằng trung cấp nghề hay trung cấp chuyên nghiệp đều được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

(4) Cao đẳng nghề hay cao đẳng chuyên nghiệp đều được xác định là “Cao đẳng”.

(5) Những người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

(6) Đối với người lái phương tiện thủy nội địa (ca nô, tàu thuyền...): Quy đổi trình độ đào tạo đạt được tại Câu 20 (theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ Giao thông vận tải) như sau:

- Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ lái phương tiện (LPT)”: Không quy đổi tương đương với trình độ “Sơ cấp”.

- Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ thủy thủ (TT)”, “Chứng chỉ thợ máy”, “Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản”, “Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt”, “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hoặc máy trưởng”: Ghi nhận trình độ theo trình độ mà đối tượng điều tra đã đạt được từ trình độ “Sơ cấp trở lên”.

(7) Nếu ĐTĐT được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng. Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “Đại học”.

(8) Trường hợp ĐTĐT học tập và lấy bằng tốt nghiệp nước ngoài, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Câu 17: Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN] (NẾU CÓ)?

ĐTV hỏi và ghi tổng số năm học mà ĐTĐT đã học xong (đã hoàn thành) ở tất cả các chương trình đào tạo từ sơ cấp trở lên (không tính các chương trình cấp giấy chứng nhận).

Tổng số năm đã học xong là số năm phải học theo quy định để đạt được một trình độ đào tạo nhất định mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo lưu kết quả. Đối với những người không học bất kỳ trình độ đào tạo nào từ sơ cấp trở lên, ĐTV ghi số năm học là “0”.

Ví dụ: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh

tế Quốc dân Hà Nội là 04 năm. Một người phải học 06 năm mới tốt nghiệp (học đúng 02 năm), ĐTV chỉ ghi nhận tổng số năm học là “4”.

Một số trường hợp lưu ý:

- Đối với những người học bồi dưỡng lý luận chính trị (sơ cấp, trung cấp, cao cấp lý luận chính trị) hoặc chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ điều trị nội trú mặc dù không được quy đổi tương đương các trình độ giáo dục đào tạo ở Câu 17, 18 nhưng vẫn được tính số năm đi học trong câu này.

Ví dụ: Một người học xong 06 năm Đại học Y, sau đó học tiếp 02 năm chuyên khoa I. Vậy số năm đi học của người này là: 6 năm + 2 năm = 8 năm.

- Đối với những người đã học xong hoặc đã tốt nghiệp từ hai bậc đào tạo trở lên mà thời gian học không trùng nhau, tổng số năm học bằng tổng số năm mà người đó đã học xong hoặc đã tốt nghiệp tất cả các bậc đào tạo đó.

Ví dụ: Một người tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội với thời gian học là 05 năm, sau đó học thêm 04 năm hệ văn bằng hai của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và hiện đã tốt nghiệp. Tổng số năm học của người này là: 5 năm + 4 năm = 9 năm.

- Trường hợp ĐTĐT có thời gian học các bậc đào tạo trùng nhau, chỉ tính thời gian học trùng cho một bậc đào tạo.

Ví dụ: Một người vừa học xong năm thứ hai Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (hệ 04 năm) thì học song song thêm Đại học Bách Khoa Hà Nội (hệ 05 năm). Sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, người đó phải học thêm 03 năm nữa mới tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Vậy tổng số năm học của người này là: 4 năm + 3 năm = 7 năm.

- Nếu một người đang học dở dang một chương trình đào tạo mà bỏ học thì ghi số năm học cao nhất mà người đó đã học xong.

Ví dụ: Một người đang học dở năm thứ 3 đại học mà bỏ học thì ghi nhận tổng số năm học là 02 năm.

- Đối với những người chỉ học một lớp sơ cấp nghề, quy ước chuyển thành số năm tròn:

+ Ghi “0” nếu thời gian học dưới 06 tháng;

+ Ghi “1” nếu thời gian học từ 06 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 01 năm).

- Đối với những người học từ hai lớp sơ cấp nghề trở lên mà thời gian học không trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng tổng thời gian đã học xong hoặc đã tốt nghiệp các lớp sơ cấp nghề trên (chuyển thành số năm tròn). Nếu thời gian học các lớp trên trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng khoảng thời gian để người đó học xong

hoặc tốt nghiệp tất cả các lớp trên (thời gian học trùng nhau chỉ tính cho một loại sơ cấp nghề, chuyển thành số năm tròn).

Ví dụ 1: Một người học hàn điện trong 09 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này là: 9 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 30 tháng = 2 năm + 6 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 03 năm (06 tháng được làm tròn thành 01 năm).

Ví dụ 2: Một người học hàn điện trong 08 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này = 8 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 29 tháng = 2 năm + 5 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 02 năm (05 tháng được làm tròn thành 0 năm).

Kiểm tra 4 (KT4)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên: Chưa bao giờ đi học (C12=3) hoặc có trình độ giáo dục đào tạo là đang học mầm non (Câu 13=1) hoặc trình độ giáo dục đào tạo là đang học tiểu học/THCS/THPT và lớp đang học (C13=2) và lớp đang học ≤ 5 hoặc trình độ giáo dục phổ thông cao nhất dưới tiểu học (C14=1) → Hỏi tiếp Câu 18 về tình trạng biết đọc, biết viết; các trường hợp còn lại hỏi KT5.

Câu 18: Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?

Biết đọc và biết viết là khả năng đọc và viết của một người qua 1 câu đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hay tiếng nước ngoài.

Nếu ĐTĐT biết đọc nhưng không biết viết, ĐTV ghi thông tin của người này là “Không” biết đọc và biết viết.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn câu trả lời thích hợp.

Kiểm tra 5 (KT5)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên hỏi Câu 19 về tình trạng hôn nhân; các trường hợp còn lại hỏi KT6.

Câu 19: Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT (tức là tại thời điểm 01/4/Năm điều tra). Tình trạng hôn nhân hiện nay của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

(1) Chưa vợ/chồng: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

(2) Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc

phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

(3) Góa vợ/chồng: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

(4) Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

(5) Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng, tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng vì lý do như đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc tình trạng "Có vợ/chồng".

Kiểm tra 6 (KT6)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 đến 39 tuổi và tình trạng hôn nhân chưa vợ/chồng (C19=1) để hỏi Câu 20; các trường hợp còn lại hỏi KT8.

Câu 20: Anh/Chị đã bao giờ nghe nói về các chủ đề dưới đây chưa?

Nhằm thu thập thông tin về hiểu biết của ĐTĐT về hôn nhân gia đình và sức khỏe sinh sản.

Đối với câu hỏi này yêu cầu ĐTV phải hỏi trực tiếp ĐTĐT là những người trong độ tuổi từ 15-39 tuổi.

ĐTV đọc lần lượt tất cả 5 phương án trả lời cho ĐTĐT và tích vào mã 'Có' hoặc 'Không' đối với từng phương án trả lời.

Lưu ý: ĐTV không giải thích khái niệm, nội dung của các phương án trả lời mà thu thập thông tin trên cơ sở sự hiểu biết của đối tượng điều tra về các chủ đề viết trong các phương án. Trường hợp ĐTĐT không hiểu nội dung các phương án mặc dù ĐTV đã đọc rõ thì ĐTV lựa chọn mã trả lời 'Không'.

Kiểm tra 7 (KT7)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 đến 39 tuổi, chưa vợ/chồng (C19=1) và đã nghe nói về ít nhất một chủ đề tại Câu 20 (C20 chọn mã "Có") để hỏi Câu 21; các trường hợp còn lại hỏi KT8.

Câu 21: Anh/Chị đã được nghe nói về các chủ đề này thông qua hình thức nào?

Nhằm thu thập nguồn thông tin về các chủ đề tại Câu 21 của ĐTĐT đã tiếp cận qua hình thức nào.

ĐTV đọc lần lượt tất cả các phương án trả lời cho ĐTĐT và tích vào mã ‘Cố’ hoặc ‘Không’ đối với từng phương án trả lời.

Trường hợp ĐTĐT tiếp cận thông tin về các chủ đề trên từ nguồn khác không thuộc 1 trong 5 phương án trả lời thì ĐTV tích vào mã 6 và ghi rõ nguồn thông tin.

Kiểm tra 8 (KT8)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 đến 39 tuổi và tình trạng hôn nhân đã từng/hiện tại có vợ/chồng (C19=2/3/4/5) để hỏi Câu 22 về năm tháng kết hôn lần đầu; các trường hợp còn lại hỏi KT8.1.

Câu 22: [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện kết hôn lần đầu của những người từ 15 đến 39 tuổi.

Kết hôn lần đầu là cuộc hôn nhân đầu tiên của ĐTĐT được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận; hoặc lần đầu tiên chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Cách hỏi và ghi này giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 23: Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Câu này chỉ hỏi với những trường hợp ĐTĐT không nhớ năm kết hôn lần đầu (Câu 22 chọn mã “9998”).

Mục đích của câu hỏi nhằm thu thập thông tin về số tuổi theo dương lịch của ĐTĐT khi kết hôn lần đầu. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi khi kết hôn lần đầu của họ, ĐTV phải hỏi thêm “Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?”. Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Trong trường hợp ĐTĐT không thể nhớ tuổi kết hôn lần đầu của mình, ĐTV có thể sử dụng các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan (ví dụ: Giấy đăng ký kết hôn) hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để hỏi tuổi kết hôn lần đầu của ĐTĐT.

Kiểm tra 8.1 (KT8.1)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 16 đến 30 tuổi để hỏi câu 23a về tham gia hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng của ĐTĐT; Khác chuyển sang Phần 2.

Câu 23a: Trong 12 tháng qua, [TÊN] có tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú không?

Câu hỏi nhằm mục đích xác định những người trong độ tuổi thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.

ĐTV dựa vào câu trả lời của ĐTĐT và tích vào ô mã thích hợp.

Lưu ý:

Trường hợp thành viên không đi học thì “Nơi học tập” ĐTV chọn mã 3 “Không áp dụng”.

Trường hợp thành viên không đi làm thì “Nơi làm việc” ĐTV chọn mã 3 “Không áp dụng”.

Phần 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA NỮ TỪ 10 - 49 TUỔI, KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA THÀNH VIÊN HỘ LÀ NỮ TỪ 15-49 TUỔI.

Kiểm tra 9 (KT9)

Câu kiểm tra nhằm xác định thành viên là nữ (Câu 3=2) và tuổi từ 10-49 để hỏi Câu 24 về lịch sử sinh; Khác chuyển sang KT13.

Câu 24: [TÊN] đã sinh con bao giờ chưa?

Những ĐTĐT là nữ đã sinh con và những người đã từng sinh con sống (tức là khi sinh ra, đứa trẻ đã có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: Khóc, thở, tim còn đập, cuống nhau rung động,...), không kể chết lưu (tức là chết trong bụng mẹ). ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ ĐTĐT, nhất là những ĐTĐT là nữ trong độ tuổi học sinh, sinh viên và chưa có chồng.

Trong trường hợp mang thai hộ (theo Điều 94, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), con sinh ra là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ; phụ nữ mang thai hộ sẽ không được tính đó là một trường hợp sinh con của mình; người phụ nữ nhờ mang thai được tính đó là một trường hợp sinh con của mình.

Câu 25: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện đang sống trong cùng hộ với ĐTĐT (được ghi trong danh sách thành viên hộ ở Câu 1) vào các ô tương ứng. Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện đang sống cùng hộ, ĐTV nhập “0”).

Đối với những người con hiện đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép (trước khi đi nước ngoài, người con này sống trong cùng hộ với người mẹ), ĐTV vẫn tính trường hợp này là con sống trong cùng hộ với người ĐTĐT là nữ đó (những người con này được tính là NKTTTT tại hộ của người mẹ và được liệt kê trong danh sách thành

viên của hộ ở Câu 1).

Câu 26: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?

Nhằm thu thập thông tin về số con trai, con gái của chính ĐTĐT sinh ra nhưng đang sống ở nơi khác, không sống trong cùng hộ.

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT (sống ở nơi khác hoặc sống trong cùng một ngôi nhà/căn hộ với ĐTĐT nhưng ăn riêng). Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT, ĐTV nhập “0”.

Câu 27: Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?

Đây là một câu hỏi nhạy cảm, ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ, đặc biệt là các trường hợp con của ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết ngay từ nhỏ.

Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết trước thời điểm điều tra, ĐTV nhập “0”.

Lưu ý: ĐTV phải hỏi kỹ ĐTĐT, nhất là những trường hợp sinh con sống nhưng đã chết ngay từ khi còn nhỏ, vì có thể ĐTĐT không muốn nhắc đến (những) người con đã bị chết khi còn nhỏ.

Câu 28: Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?

Nhằm xác định tổng số con trai và tổng số con gái do chính ĐTĐT sinh ra là bao nhiêu (câu 25 + câu 26 + câu 27).

Câu này cũng dùng để khẳng định lại với ĐTĐT về tổng số con mà họ đã sinh ra, nhằm tránh bỏ sót hay ghi trùng ở các câu 25, 26 và 27.

Kiểm tra 10 (KT10)

Câu kiểm tra nhằm kiểm tra lại tổng số con trai và số con gái của nữ từ 10-49 tuổi sinh ra đã đúng với số con sinh trong các câu 25, 26 và 27: Nếu đúng, hỏi câu 29 về tháng năm sinh lần sinh gần nhất; Nếu sai, kiểm tra và chỉnh sửa lại các thông tin câu 25, 26 và 27.

Câu 29: Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?

Nhằm thu thập thông tin về lần sinh gần nhất mà ĐTĐT sinh con ra còn sống gần thời điểm điều tra nhất.

Lần sinh gần nhất là lần “sinh con sống” của ĐTĐT gần với thời điểm điều tra nhất, bất kể người con của lần sinh đó hiện còn sống hay đã chết, hiện sống cùng hộ hay khác hộ với ĐTĐT. Cách hỏi và ghi Câu 29 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 30: Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?

Nhằm thu thập thông tin về số con trai và con gái của lần sinh gần nhất (đã hỏi trong Câu 29).

Thông thường, câu này chỉ có thông tin về số con trai hoặc số con gái; tuy nhiên đối với trường hợp sinh đôi, sinh ba,... khác giới thì sẽ có thông tin về tổng số con trai và số con gái trong lần sinh này.

Kiểm tra 11 (KT11)

Câu kiểm tra nhằm xác định những ĐTĐT là nữ có lần sinh gần đây nhất trong vòng 02 năm qua để hỏi tiếp Câu 31 về khám thai của ĐTĐT; Khác chuyển sang KT12.

Câu 31: Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?

Nhằm xác định số lần khám thai trong thời kỳ mang thai người con thuộc lần sinh gần đây nhất của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT trả lời là Có, ĐTV chọn mã số “1” đồng thời hỏi và ghi số lần khám thai của ĐTĐT.

Khám thai là việc thai phụ đi kiểm tra y tế để biết sự phát triển của thai nhi để kịp thời xử lý những bất thường và để tư vấn về cách dưỡng thai, chăm sóc sức khỏe để mẹ và bé phát triển toàn diện. Khám thai định kỳ là rất cần thiết, thường được khuyến khích thực hiện trong chu kỳ 3 tháng đầu, giữa và cuối thai kỳ. Tùy theo giai đoạn mà việc khám thai có những xét nghiệm khác nhau như: Đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, làm các xét nghiệm, siêu âm thai, đo tim thai v.v...

Câu 32: Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?

Nhằm xác định xem ĐTĐT có tìm hiểu giới tính trước khi sinh hay không. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để chọn mã thích hợp.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn một mã thích hợp.

Câu 33: Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?

Nhằm xác định số tuần tuổi của thai nhi khi ĐTĐT biết được giới tính của con mình.

Nếu ĐTĐT biết chính xác tuổi thai khi biết giới tính của thai nhi, ĐTV nhập số tuần tuổi thai nhi nhưng không vượt quá 42 tuần vì thời gian mang thai tối đa là 40 - 42 tuần. Nếu ĐTĐT trả lời không nhớ hoặc không biết, ĐTV ghi “98”.

Câu 34: Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?

Để xác định cách mà ĐTĐT biết được giới tính của con mình.

ĐTV hỏi và xác định bằng cách nào mà ĐTĐT biết được giới tính của thai nhi để chọn một mã số thích hợp. Nếu câu trả lời không phải là “Siêu âm/Bắt mạch/Đoán”. ĐTV chọn mã 4. “Khác” và nhập cụ thể cách thức biết giới tính thai nhi.

Quy ước: Nếu ĐTĐT biết được giới tính của thai nhi qua nhiều phương pháp khác nhau thì chọn phương pháp có mã số nhỏ nhất trong số các phương pháp đó.

Câu 35: Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?

Để xác định mong muốn của ĐTĐT là nữ về giới tính của người con khi đang mang thai lần sinh gần đây nhất.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn một mã thích hợp.

Câu 36: Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?

Nhằm xác định người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh gần đây nhất.

Người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh con gần nhất có thể là cán bộ y tế, y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản, những người khác (người thân, bạn bè,...) hoặc “Không có ai”.

Một số lưu ý để xác định người đỡ đẻ:

- Cán bộ y tế: Là công chức, viên chức, người đang làm chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ sở y tế (theo Khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế).

- Nhân viên y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản: Được quy định tại Thông tư số 27/2023/TT-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ Y tế về quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và nội dung đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ đối với Nhân viên y tế thôn, bản; Cô đỡ thôn, bản. Cụ thể:

+ Nhân viên y tế thôn, bản: Hỗ trợ trạm y tế xã thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe ban đầu tại thôn, bản.

+ Cô đỡ thôn, bản: Hỗ trợ trạm y tế thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em tại thôn, bản.

- Khác: Bất kỳ người nào trợ giúp ĐTĐT trong quá trình đỡ đẻ của lần sinh con gần nhất không thuộc các mã từ 1 và 2 ở trên.

- Không có ai: Là không có bất kỳ sự trợ giúp nào trong quá trình đỡ đẻ.

Kiểm tra 12 (KT12)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người là nữ từ 15-49 tuổi, hiện đang ở Việt Nam và hiện đang còn sống để hỏi tiếp Câu 37 về biện pháp tránh thai của ĐTĐT; Khác chuyển sang KT13.

Câu 37: Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?

Nhằm thu thập thông tin nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai của những người là nữ trong độ tuổi 15-49.

ĐTV hỏi tất cả các ĐTĐT là nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của phụ nữ. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

ĐTV cần khéo léo dành thời gian cho việc hỏi ĐTĐT câu hỏi này do đây là câu hỏi nhạy cảm và cần tránh sự có mặt của người thứ 3 (nếu cần) nhất là với ĐTĐT còn trẻ, chưa có vợ/chồng.

Lưu ý: Trường hợp ĐTĐT sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống (tính vòng kinh, xuất tinh ngoài) vẫn được coi đó là có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai, ĐTV chọn mã 1 “Có”.



Câu 38a: Chị có thể từ chối chồng/bạn tình nếu như không muốn quan hệ tình dục không?

Câu hỏi này nhằm xác định sự tự quyết định về quan hệ tình dục của bản thân ĐTĐT là nữ.

ĐTV hỏi tất cả các ĐTĐT là nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của người này. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi phỏng vấn thông tin về câu hỏi này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời không chính xác do đây là câu hỏi tế nhị, ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin chính xác, nhất là những ĐTĐT còn trẻ, chưa có vợ/chồng hoặc khi xuất hiện người thứ 3 trong quá trình phỏng vấn.

Câu 38b: Ai là người thường xuyên quyết định có hoặc không sử dụng biện pháp tránh thai?

Câu hỏi này nhằm xác định sự quyết định về việc sử dụng biện pháp tránh thai của ĐTĐT là nữ.

ĐTV hỏi tất cả các ĐTĐT là nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT là nữ. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 4. “Người khác”, ĐTV cần hỏi rõ người khác là ai để nhập thông tin cụ thể vào câu hỏi này.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi phỏng vấn câu hỏi này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời không chính xác do đây là câu hỏi tế nhị, ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin chính xác, nhất là ĐTĐT còn trẻ, chưa có vợ/chồng.

Câu 38c: Ai là người thường ra quyết định về chăm sóc sức khỏe sinh sản của chị?

Câu hỏi này nhằm xác định sự quyết định về việc chăm sóc sức khỏe sinh sản của ĐTĐT là nữ.

ĐTV hỏi tất cả các ĐTĐT là nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của người này. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 4. “Người khác”, ĐTV cần hỏi rõ người khác là ai để nhập thông tin cụ thể vào câu hỏi này.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi phỏng vấn thông tin về câu hỏi này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời không chính xác do đây là câu hỏi tế nhị, ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin chính xác, nhất là những ĐTĐT còn trẻ, chưa có vợ/chồng hoặc khi xuất hiện người thứ 3 trong quá trình phỏng vấn.

Câu 39: Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?

Nhằm xác định hiện tại ĐTĐT hay chồng hoặc bạn tình của ĐTĐT có sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào không.

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi hỏi câu này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời “Không”, vì có thể do xấu hổ mà ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin đúng.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã trả lời thích hợp.

Lưu ý:

Trường hợp ĐTĐT sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống (tính vòng kinh, xuất tinh ngoài) vẫn được coi đó là có sử dụng biện pháp tránh thai, ĐTV chọn mã 1 “Có”.

Câu 40: Đó là biện pháp gì?

Nhằm xác định hiện tại ĐTĐT hay chồng hoặc bạn tình của chị ấy sử dụng biện pháp tránh thai nào.

ĐTV hỏi ĐTĐT về biện pháp họ thường xuyên sử dụng và điền mã trả lời thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 12. “Khác”, ĐTV cần hỏi cụ thể biện pháp tránh thai để nhập thông tin cụ thể biện pháp khác đó vào câu hỏi này.

Các biện pháp tránh thai hiện có bao gồm: Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung), thuốc uống tránh thai, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai, màng ngăn, kem tránh thai, bao cao su (ca-pốt, condom), đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh (kiêng định kỳ/ô-gi-nô), xuất tinh ngoài và phương pháp khác (lá cây,...).

1. Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung)

Vòng tránh thai được làm bằng chất dẻo (plastic hoặc polyethylene) hoặc hợp kim, có nhiều dạng và nhiều kích cỡ khác nhau. Thông dụng nhất là loại vòng xoắn và vòng chữ T bằng đồng được đặt vào tử cung có tác dụng ngăn không cho trứng làm tổ ở niêm mạc tử cung.

2. Thuốc uống tránh thai

Thuốc tránh thai hay còn gọi là thuốc ngừa thai là một loại thuốc chứa nội tiết tố có tác dụng tránh/ngừa mang thai. Thuốc được sử dụng qua đường uống, thường là uống hàng ngày, có tác dụng: ngăn sự thụ tinh của trứng; hạn chế sự phát triển của niêm mạc dạ con, làm cho trứng đã thụ tinh không thể bám được; và chất nhầy ở cổ tử cung trở nên dày đặc và chống lại sự thâm nhập của tinh trùng.

3. Tiêm thuốc tránh thai

Là loại thuốc tiêm vào bắp tay, chứa hoóc môn progesterone tiết dần vào cơ thể có tác dụng ức chế rụng trứng, tiết chất nhầy ở cổ tử cung để ngăn tinh trùng xâm nhập giúp phụ nữ tránh thai trong thời gian dài (thời gian có tác dụng tùy thuộc vào loại thuốc, nhưng thường có tác dụng trong vòng 3 tháng).

4. Cây thuốc tránh thai

Đây là biện pháp dùng một hay nhiều que nhỏ như que diêm có chứa hoóc môn progesterone để cấy vào dưới da phụ nữ. Thuốc sẽ phóng thích dần dần lượng hormone vào cơ thể có tác dụng ngừa thai trong thời gian dài, có thể lên đến 5 năm cho một lần cấy, số lượng que cấy có thể dao động từ 1 đến 6 que tùy loại thuốc.

5. Màng ngăn

Màng ngăn là một dụng cụ tránh thai hình vòm nón hướng vào khít với cổ tử cung, có tác dụng ngăn tinh trùng không cho chúng xâm nhập vào tử cung. Thường được sử dụng kết hợp với kem tránh thai nhằm tăng hiệu quả của màng ngăn. Màng ngăn phải được đặt vào âm đạo trước khi giao hợp 1 giờ và phải giữ ở đó ít nhất 6 giờ nữa sau khi giao hợp.

6. Kem tránh thai

Kem tránh thai là một loại thuốc diệt tinh trùng dạng kem và được đưa vào trong âm đạo trước khi quan hệ tình dục để tránh mang thai. Thường được sử dụng kèm với biện pháp tránh thai khác như màng ngăn.

7. Bao cao su (ca-pốt, condom)

Bao cao su dùng tránh thai, hay còn gọi là ca-pốt, được làm bằng cao su đã "lưu hóa". Nó được dùng để bọc lấy dương vật khi giao hợp, ngăn không cho tinh trùng lọt vào âm đạo.

8. Đình sản nam

Đây là một phẫu thuật đơn giản để thắt hoặc cắt hoặc làm tắc ống dẫn tinh, nghĩa là cắt bỏ con đường đưa tinh trùng đến dương vật, làm cho nam giới khi xuất tinh sẽ không có tinh trùng.

9. Đình sản nữ

Đình sản nữ là phương pháp thắt hoặc cắt hoặc làm tắc vòi trứng để ngăn chặn đường di chuyển của trứng đến tử cung. Việc thắt (cắt/làm tắc) vòi trứng có tác dụng ngăn không cho tinh trùng tiếp cận với trứng, vì thế loại bỏ được khả năng thụ thai. Trước đây, việc đình sản nữ thường tiến hành ngay sau khi đẻ, thường là sau khi đẻ 48 giờ. Ngày nay, với kỹ thuật mổ nhỏ, việc đình sản có thể tiến hành bất kỳ lúc nào.

10. Tính vòng kinh (kiêng định kỳ/ô-gi-nô)

Phương pháp này còn gọi là phương pháp tự nhiên hay phương pháp ngày an toàn. Ngày an toàn được xem là thời điểm chưa xảy ra hiện tượng rụng trứng hoặc trứng đã thoái hóa hết, khi ấy tinh trùng không thể gặp trứng để thụ tinh nên nếu quan hệ tình dục thì tỷ lệ mang thai rất thấp.

Phương pháp này dựa trên những căn cứ sinh học sau: Trong một vòng kinh, thường chỉ có một trứng rụng, trứng này chỉ sống tối đa trong vòng 48 giờ. Sau khi xuất tinh, tinh trùng có thể sống tối đa 72 giờ trong âm đạo.

Từ hai yếu tố trên, sự thụ thai có thể xảy ra trong vòng 120 giờ đối với mỗi vòng kinh. Nếu kiêng giao hợp trong những ngày này, thì tránh được khả năng thụ tinh của trứng. Thực tế, với một người phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt đều là 28 ngày, nếu kiêng giao hợp từ ngày thứ 9 đến ngày thứ 17 của vòng kinh, sẽ tránh thai được.

11. Xuất tinh ngoài

Theo phương pháp này, người nam giới rút dương vật ra khỏi âm đạo trước khi xuất tinh khi quan hệ tình dục, tinh dịch bắn ra ngoài không vào trong âm đạo.

12. Phương pháp khác

Là các phương pháp tránh thai không thể xếp được vào 1 trong 11 biện pháp đã đề cập ở trên, chẳng hạn cho con bú để làm mất kinh, dùng cây thuốc dân tộc, uống thuốc nam,... để tránh thai. Nếu chọn mã này ĐTV cần ghi cụ thể tên biện pháp.

Lưu ý:

ĐTV chỉ chọn một biện pháp tránh thai cho câu này. Nếu ĐTĐT trả lời dùng kết hợp nhiều hơn một biện pháp tránh thai, thì ĐTV chỉ chọn một mã số tương ứng với biện pháp tránh thai sử dụng trong lần giao hợp gần nhất.

Trường hợp không nhớ biện pháp tránh thai sử dụng trong lần giao hợp gần nhất hoặc ĐTĐT trả lời sử dụng đồng thời 2 biện pháp tránh thai một lúc, ĐTV chọn biện pháp tránh thai có mã trả lời nhỏ hơn.

Câu 41: Lý do chính mà anh chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì?

Nhằm xác định lý do hiện tại ĐTĐT hay chồng/bạn tình của ĐTĐT là nữ không sử dụng các biện pháp tránh thai.

ĐTV xác định lý do chính để chọn mã số thích hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 9. “Khác”, ĐTV cần hỏi cụ thể lý do cụ thể không sử dụng biện pháp tránh thai ngoài các lý do từ 1 đến 8 để nhập thông tin cụ thể vào câu hỏi này. Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một lý do chính, ĐTV chọn lý do có mã số nhỏ hơn.

Câu 42: Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?

Nhằm xác định tình trạng hút hay nạo phá thai của ĐTĐT là nữ từ 15-49 tuổi trong vòng 12 tháng qua.

ĐTĐT căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã thích hợp. ĐTV đọc đúng câu hỏi này và lưu ý mốc thời gian của câu hỏi là trong 12 tháng qua.

Câu 43: Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?

Nhằm xác định lý do chính mà ĐTĐT hút hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua của ĐTĐT là nữ từ 15-49 tuổi.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT về lý do chính dẫn đến tình trạng hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua để chọn mã số thích hợp. Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một lý do chính, ĐTV chọn lý do có mã số nhỏ hơn.

Câu 44: Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?

Nhằm xác định xem ĐTĐT có bị tình trạng tai biến sau khi hút hay nạo/phá thai hay không.

Sau khi hút thai hay nạo/phá thai, ĐTĐT có thể bị các tai biến sau: Rách/thủng tử cung, chảy máu/băng huyết, sót thai/sót rau, nhiễm trùng hoặc các tai biến khác. Nếu câu trả lời là một trong các tai biến có các mã từ mã 2 - 6, ĐTV chọn vào ô vuông bên cạnh mã số phù hợp. Trường hợp ĐTĐT trả lời mã 6. “Khác”, ĐTV cần hỏi cụ thể tai biến do hút thai/nạo/phá thai để nhập thông tin cụ thể vào câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một tai biến do hút thai/nạo/phá thai, ĐTV chọn tai biến có mã số nhỏ hơn.

Kiểm tra 13 (KT13)

Câu kiểm tra nhằm xác định còn đối tượng điều tra trong hộ để hỏi tiếp thông tin của thành viên này; Hết đối tượng điều tra chuyển sang Phần 3.

Phần 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN LÀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

Để thu thập thông tin về người chết của hộ trong thời gian từ Tết âm lịch năm trước năm điều tra đến ngày 31/3/Năm điều tra.

ĐTV thu thập các thông tin về những người trước đây là thành viên hộ nhưng đã chết trong khoảng thời gian từ ngày/tháng/năm dương lịch của tết âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3/Năm điều tra. Đối với trường hợp chết cả hộ (xảy ra sau thời điểm cập nhật bảng kê đến hết ngày 31/3/Năm điều tra), ĐTV phải hỏi gián tiếp thông qua cán bộ chủ chốt ở địa phương, người thân của người chết hoặc thông qua giấy tờ quản lý hộ tịch, hộ khẩu ở địa phương,... và nhập thông tin vào phiếu điều tra.

Thông tin về các trường hợp chết thường rất khó thu thập, nhất là các thông tin về chết trẻ em và chết sơ sinh (đặc biệt là chết trong vòng 01 tuần sau khi sinh). Vì vậy, muốn thu thập được đầy đủ, chính xác các thông tin này, ĐTV cần dành đủ thời gian cho câu hỏi, khéo léo đặt những câu hỏi thăm dò để nhận được câu trả lời chính xác.

Câu 45: Từ ngày [ngày/tháng/năm dương lịch của tết âm lịch năm điều tra-1] (tức ngày 01 Tết Âm lịch [TÊN TẾT ÂM LỊCH NĂM ĐIỀU TRA-1] năm [NĂM ĐIỀU TRA-1]) đến hết ngày 31/03/[NĂM ĐIỀU TRA], trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?

ĐTV hỏi để xác định hộ có người từng là NKTTTT bị chết trong khoảng thời gian từ 0h ngày/tháng/năm dương lịch của tết âm lịch năm trước năm điều tra đến hết ngày 31/3/Năm điều tra theo dương lịch hay không.

Lưu ý: Đây là câu hỏi nhạy cảm, ĐTV quan sát kết hợp hỏi khéo léo để thu thập được đầy đủ thông tin. Nhất là trường hợp chết sơ sinh (trẻ sinh ra sống nhưng đã chết), ĐTV cần hỏi kĩ để tránh bỏ sót đối tượng.

Trường hợp trẻ mới sinh đã chết mà chưa kịp đặt tên, ĐTV ghi “trẻ mới sinh” và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu“()”. Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

Câu 46: Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?

ĐTV nhập họ và tên của từng người chết của hộ. Nếu hộ có nhiều hơn 01 người chết trong thời gian tham chiếu, nhập lần lượt từng người.

Sau khi ĐTV nhập hết họ và tên của các thành viên chết của hộ, chương trình sẽ tự động chuyển đến các câu tiếp theo của phần này.

Câu 47: [TÊN] là nam hay nữ?

ĐTV hỏi để xác định giới tính của người chết. ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán giới tính, mà phải hỏi người cung cấp thông tin.

Câu 48: [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?

ĐTV hỏi về tháng chết theo dương lịch của người chết. Nếu hộ chỉ nhớ tháng chết theo âm lịch, ĐTV cần lưu ý để chuyển đổi sang tháng dương lịch. Nếu người trả lời không thể nhớ được tháng chết của người chết mặc dù ĐTV đã cố gắng áp dụng các phương pháp để khai thác thông tin như hỏi về tháng/mùa âm lịch, xem giấy chứng tử..., ĐTV chọn mã 98. “KXD”. Tuy nhiên, vì thời gian tham chiếu để tính các trường hợp chết của hộ là trong khoảng hơn 13 tháng trước thời điểm điều tra nên hầu như các hộ đều nhớ thông tin về tháng chết. Do đó, ĐTV cần cố gắng khai thác thông tin này.

ĐTV hỏi chủ hộ về năm chết theo dương lịch của người chết để chọn năm “Năm điều tra -1” hoặc “Năm điều tra”.

Câu 49: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Để xác định tháng và năm sinh của thành viên đã chết.

Cách hỏi và ghi Câu 49 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

ĐTV cần đặc biệt lưu ý hỏi để có thông tin về tháng, năm sinh đối với các trường hợp chết trẻ em vì các trường hợp chết trẻ em, nhất là trẻ em dưới 05 tuổi, đây là một thông tin rất quan trọng trong việc tính toán một số chỉ tiêu về dân số và nhân khẩu học.

Câu 50: Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Câu này chỉ dùng để hỏi khi Câu 49 không xác định năm (mã 9998).

ĐTV khai thác thông tin để xác định tuổi tròn theo dương lịch của thành viên đã chết tính đến thời điểm họ chết. ĐTV không được để trống thông tin của Câu 50.

Câu 51: [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của chủ hộ hoặc người đại diện của hộ để chọn một câu trả lời thích hợp. Nguyên nhân chết được chia thành các nhóm sau:

- Chết do bệnh tật/chết già: Gồm những trường hợp chết do các loại bệnh tật như: ung thư, tim mạch, tiểu đường, hô hấp mãn tính, đột tử, tai biến, covid...

Đối với những người già bị chết không rõ nguyên nhân (lâu nay vẫn gọi là chết già) cũng được xếp vào nhóm này.

- Chết do tai nạn lao động: Gồm những trường hợp chết trong khi đang làm việc. Ví dụ: Một công nhân xây dựng trong khi đang làm việc thì bị ngã từ trên cao xuống và bị chết; một thợ điện bị điện giật chết trong khi đang sửa chữa điện; một công nhân đang khai thác than bị chết do sập hầm lò,...

- Chết do tai nạn giao thông: Gồm những trường hợp chết do các phương tiện giao thông gây ra hoặc khi đang tham gia giao thông. Ví dụ: Một người đang đi trên đường bị ô tô cán chết; một người đang đi xe máy, do không làm chủ được tốc độ nên đã đâm vào cột điện bên đường và bị chết,...

- Chết do các loại tai nạn khác: Gồm những trường hợp chết do tai nạn khác bởi các nguyên nhân khách quan, ngoài chủ ý (loại trừ tai nạn lao động và tai nạn giao thông ở trên). Ví dụ: Chết đuối, do cháy nhà, bị điện giết chết (nhưng không phải trong khi đang làm việc), do động đất, bị sét đánh, rấn cắn, sập núi,...

- Chết do tự tử: Gồm những trường hợp chết do chủ ý, cố ý tự giết mình - tự tử, tự sát. Tự tử được hiểu là hành động của một người cố ý gây ra cái chết cho chính mình hay hành động tự đem lại cái chết cho bản thân.

- Chết do các nguyên nhân khác: Gồm những trường hợp chết không được tính vào những nguyên nhân trên. Khi chọn mã “KHÁC”, ĐTV cần ghi cụ thể nguyên nhân chết. Ví dụ: Bị giết (chết do người khác giết).

Lưu ý: Nếu ĐTĐT chết do nhiều nguyên nhân, ĐTV hỏi nguyên nhân trực tiếp liên quan đến cái chết của ĐTĐT. Trường hợp có nhiều nguyên nhân trực tiếp liên quan đến cái chết ĐTĐT, ĐTV ưu tiên chọn nguyên nhân chết có mã trả lời nhỏ hơn.

Câu 52: [TÊN] chết đã được đăng ký khai tử chưa?

Đăng ký khai tử là thủ tục pháp lí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhằm xác nhận sự kiện chết của một con người và xác định sự chấm dứt các quan hệ pháp luật của người đó, đồng thời, là phương tiện để Nhà nước theo dõi biến động dân số của mình.

Nếu người đã chết đã được đăng ký khai tử thì ĐTV chọn mã “1”, chưa đăng ký khai tử thì ĐTV chọn mã “2”.

Trường hợp người chết đã được gia đình đi đăng ký khai tử nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy chứng tử thì vẫn được tính là đã đăng ký khai tử.